Ký bởi Trung tâm Thông tin
Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Sơn La
Giờ ký: 2025-12-16T17:11:53.9924688+07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1880 /QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 28 tháng 07 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt nhiệm vụ và Đề cương - Dự toán kinh phí thực hiện Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024";

Căn cứ Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 820/TTr-SNNMT ngày 25/7/2025, Báo cáo số 947/BC-SNNMT ngày 21/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ và Đề cương - Dự toán kinh phí thực hiện Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Sơn La trên cơ sở kết quả, hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2024 và cập nhật ranh giới, địa giới hành chính của 75 xã, phường sau khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp như sau:

1. Tên nhiệm vụ: Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Sơn La.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La.

3. Mục tiêu của nhiệm vụ

- Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 nhằm đánh giá chính xác thực trạng sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính cấp xã và cả tỉnh làm cơ sở để đánh giá tình hình quản lý đất đai trong 5 năm qua và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất các cấp, nhất là việc lập, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030; lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch đô thị và nông thôn trong giai đoạn tiếp theo.

- Cung cấp kịp thời số liệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai và nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

- Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cần phải được đổi mới nội dung, phương pháp, tổ chức thực hiện để kiểm soát chặt chẽ kết quả điều tra kiểm kê thực địa, đặc biệt là việc thống kê các đối tượng sử dụng đất nâng cao chất lượng thực hiện, khắc phục hạn chế, tồn tại của các kỳ kiểm kê trước đây.

4. Nội dung triển khai

Thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại 2 cấp: xã, tỉnh gồm:

- Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Sơn La.

- Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã: 75/75 xã, phường.

5. Khối lượng công việc

a) Cấp xã: Khối lượng thực hiện tại từng xã, phường trong tổng số 75 xã, phường trên toàn tỉnh, gồm: Điều tra, khoanh vẽ trên thực địa theo hiện trạng, kết hợp với rà soát, thu thập số liệu, tài liệu để tổng hợp kết quả kiểm kê của cấp xã, lập hệ thống các biểu mẫu kiểm kê, lập bản đồ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của từng xã theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

b) Cấp tỉnh: Tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập biểu hệ thống các biểu mẫu Kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

6. Sản phẩm

Hồ sơ giao nộp kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ năm 2024 của UBND cấp xã, cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, cụ thể:

a) Hồ sơ cấp xã giao nộp gồm:

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai đã được phê duyệt *(01 bộ giấy và 01 bộ số)*;

- Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp xã quy định tại điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất đã được phê duyệt *(01 bộ giấy và 01 bộ số)* cụ thể: Biểu 01/TKKK, Biểu 02/TKKK, Biểu 04/TKKK, Biểu 05/TKKK;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được phê duyệt *(01 bộ giấy và 01 bộ số định dạng *.dgn)*;

- Bản đồ kiểm kê đất đai định dạng *.dgn, bộ dữ liệu kết quả kiểm kê đất đai được tổng hợp từ phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường *(các định dạng được đóng gói theo tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước)* và danh sách các khoanh đất trong năm kiểm kê đất đai *(01 bộ số)*.

b) Hồ sơ cấp tỉnh giao nộp gồm:

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai đã được phê duyệt *(01 bộ giấy và 01 bộ số)*;

- Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất đã được phê duyệt *(01 bộ giấy và 01 bộ số)*;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất kèm báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh đã được phê duyệt *(01 bộ giấy và 01 bộ số định dạng *.dgn)*;

- Hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai cấp xã quy định tại điểm a khoản 6 Điều này *(01 bộ số)*.

7. Dự toán kinh phí

Tổng kinh phí thực hiện=(1)+(2)=13.153.483.481 đồng *(Làm tròn số: 13.153.483.000 đồng)* *(Bằng chữ: Mười ba tỷ, một trăm năm mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng)*. Gồm:

(1) Chi phí chung: Thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn 75 xã, 01 tỉnh và Chi phí kiểm tra nghiệm thu. Tổng kinh phí: 12.971.080.067 đồng *(làm tròn: 12.971.080.000 đồng)*. Trong đó:

- Cấp tỉnh: 201.774.858 đồng;

- Cấp xã: 11.402.083.633 đồng;

- Kiểm tra nghiệm thu: 406.400.831 đồng;

- Thuế VAT: 960.820.746 đồng.

** Ghi chú: Tỷ lệ chi phí chung của đơn giá doanh nghiệp tính mức ngoại nghiệp 20% và nội nghiệp 15% trên chi phí trực tiếp (thuộc nhóm III lĩnh vực quản lý đất đai quy định tại Phụ lục 04 và Phụ lục 05 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC).*

(Có Biểu dự toán kinh phí kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Sơn La kèm theo)

(2) Chi phí khác: Tổng kinh phí: 182.403.414 đồng *(làm tròn: 182.403.000 đồng) (Bằng chữ: Một trăm tám mươi hai triệu, năm trăm ba mươi mốt nghìn đồng), gồm:*

- Chi phí thiết kế lập Đề cương nhiệm vụ - dự toán: 99.268.899 đồng;

- Chi phí lựa chọn nhà thầu: 69.623.151 đồng;

- Thuế VAT: 13.511.364 đồng.

(Chi tiết có Biểu dự toán kèm theo)

8. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh giao bổ sung năm 2025 *(để thực hiện nhiệm vụ trong năm 2025).*

9. Hình thức quản lý*:* Chủ đầu tư trực tiếp quản lý, điều hành dự án.

10. Thời gian thực hiện*:* Triển khai từ quý IV năm 2024, hoàn thành Quý IV năm 2025.

11. Hình thức thực hiện*:* Theo quy định pháp luật hiện hành.

(Chi tiết có Đề cương nhiệm vụ - Dự toán kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh triển khai thực hiện dự án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, các quyết định có liên quan để chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho các Sở, ban ngành có liên quan, các đơn vị tư vấn, các xã, phường.

c) Tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị có chuyên môn phù hợp ngoài công lập để thực hiện; tổng hợp kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp tỉnh, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu sản phẩm theo quy định.

d) Đôn đốc các xã, phường kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã đã thực hiện và kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện các đơn vị tư vấn triển khai thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo đúng tiến độ.

đ) Tổ chức nghiệm thu chất lượng sản phẩm kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đối với cấp xã, tỉnh.

e) Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

g) Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình phê duyệt Đề cương - Dự toán tại Quyết định này; chịu trách nhiệm về kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của

Nhà nước; đồng thời chủ động kiểm tra, nếu phát hiện có sai sót kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

2. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, tính toán, cân đối đảm bảo kinh phí cho các hoạt động kiểm kê từ nguồn ngân sách cấp tỉnh.

3. Các Sở, ngành có liên quan, UBND các xã, phường: Phối hợp tổ chức thực hiện theo Đề cương nhiệm vụ được phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Xây dựng; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường *(b/c)*;
- TT Tỉnh uỷ *(b/c)*;
- TT HĐND tỉnh *(b/c)*;
- Chủ tịch UBND tỉnh *(b/c)*;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 25 bản.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

PHỤ LỤC SỐ 01

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA (PA: 75 XÃ)

(Kèm theo Quyết định số 1880 /QĐ-UBND ngày 28 / 07 /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	HẠNG MỤC	CỘNG TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT 8%	TỔNG CỘNG SAU THUẾ	PHÂN THEO ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	
					Chủ đầu tư, Tư vấn lập	Tổ chức lựa chọn nhà thầu
1	**Chi phí lập đề cương nhiệm vụ, dự toán**	**99.268.899**	**7.941.512**	**107.210.411**	**107.210.411**	**-**
-	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng cấp xã	97.505.913	7.800.473	105.306.386	105.306.386	
-	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng cấp tỉnh	1.762.986	141.039	1.904.025	1.904.025	
2	**Chi phí thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai 2024**	**11.603.858.491**	**928.308.679**	**12.532.167.170**	**-**	**12.532.167.170**
-	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng cấp xã	11.402.083.633	912.166.691	12.314.250.324		12.314.250.324
-	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng cấp tỉnh	201.774.858	16.141.989	217.916.846		217.916.846
3	**Chi phí khác**	**476.023.982**	**38.081.919**	**514.105.900**	**75.193.003**	**438.912.897**
a	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu	406.400.831	32.512.066	438.912.897		438.912.897
b	Chi phí lựa chọn nhà thầu	69.623.151	5.569.852	75.193.003	75.193.003	
	Tổng dự toán (1+2+3)	**12.179.151.372**	**974.332.110**	**13.153.483.481**	**182.403.414**	**12.971.080.067**

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN CHI PHÍ
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ XÂY DỰNG BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT 2025 TỈNH SƠN LA CHO 75 XÃ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 1681/NQ-UBTVQH15 NGÀY 16/6/2025

(Kèm theo Quyết định số 1880 /QĐ-UBND ngày 28 / 07/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích theo Nghị Quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Chi phí kiểm kê đất đai							Chi phí xây dựng bản đồ HTSĐ năm 2024				Chi phí trực tiếp (nghìn đồng)	Chi phí chung (Ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%) *Khoản 3 phần II phụ lục 04 TT136*	Chi phí lập đề cương nhiệm vụ (1,0048%)	Chi phí KTNT	Thuế VAT nhân công 8%	Tổng kinh phí (nghìn đồng)
			Khoanh/xã		Bộ/ xã														
			Ngoại nghiệp (nghìn đồng)	Nội nghiệp (nghìn đồng)	Ngoại nghiệp (nghìn đồng)	Nội nghiệp (nghìn đồng)	Hệ số quy mô diện tích cấp xã	Hệ số điều chỉnh khu vực	Thành tiền (nghìn đồng)	Tỷ lệ BĐ	Nội nghiệp (nghìn đồng)	Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã	Thành tiền (nghìn đồng)						
							Kdtx	K_{kv}			Mtb	Ktlx							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	**Huyện Quỳnh Nhai (cũ)**	**103.999,0**												**555.414**	**97.624**				
1	Xã Quỳnh Nhai	24.431	92.867	19.764	5.992	30.585	1,32	1,10	165.712	1/10000	12.323	1,173	14.458	180.170	32.103,64	1.810	7.587	17.734	239.405
2	Xã Mường Sại	12.294	46.434	9.882	5.992	30.585	1,31	0,90	99.488	1/10000	12.323	1,078	13.285	112.773	19.591	1.133	4.613	11.049	149.160
3	Xã Mường Giôn	29.054	46.434	9.882	5.992	30.585	1,32	1,00	104.679	1/10000	12.323	1,187	14.629	119.308	20.614	1.199	4.850	11.678	157.649
4	Xã Mường Chiên	38.220	69.650	14.823	5.992	30.585	1,33	0,90	128.195	1/10000	12.323	1,215	14.968	143.163	25.315	1.439	5.976	14.071	189.964
II	**Huyện Thuận Châu (cũ)**	**155.002,0**												**1.365.120**	**240.878**				
1	Xã Thuận Châu	13.283,0	116.084	24.704	5.992	30.585	1,31	1,10	193.581	1/10000	12.323	1,087	13.399	206.980	37.284	2.080	8.825	20.413	275.581
2	Xã Chiềng La	12.613,0	92.867	19.764	5.992	30.585	1,31	0,90	155.811	1/10000	12.323	1,081	13.321	169.132	30.367	1.699	7.184	16.671	225.053
3	Xã Nậm Lầu	24.763,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,32	0,90	127.910	1/10000	12.323	1,174	14.470	142.380	25.195	1.431	5.948	13.996	188.951
4	Xã Muổi Nọi	12.870,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,31	0,90	127.658	1/10000	12.323	1,083	13.351	141.009	24.988	1.417	5.901	13.865	187.180
5	Xã Mường Khiêng	20.420,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,32	0,90	127.818	1/10000	12.323	1,161	14.310	142.128	25.157	1.428	5.940	13.972	188.625
6	Xã Co Mạ	21.428,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,32	0,90	127.839	1/10000	12.323	1,164	14.347	142.186	25.166	1.429	5.942	13.978	188.700
7	Xã Bình Thuận	12.178,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,31	0,90	99.486	1/10000	12.323	1,077	13.271	112.757	19.589	1.133	4.612	11.047	149.139
8	Xã Mường É	13.991,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,31	0,90	99.524	1/10000	12.323	1,094	13.480	113.004	19.626	1.136	4.621	11.071	149.458

9	Xã Long Hẹ	15.840,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,31	0,90	99.563	1/10000	12.323	1,111	13.693	113.256	19.664	1.138	4.630	11.095	149.783
10	Xã Mường Bám	7.616,0	23.217	4.941	5.992	30.585	1,26	0,90	69.540	1/10000	12.323	1,034	12.747	82.287	13.843	827	3.244	8.016	108.217
III	**Huyện Mường La (cũ)**	**142.273,0**												**719.414**	**127.053**				
1	Xã Mường La	34.186,0	139.301	29.645	5.992	30.585	1,33	1,10	222.280	1/10000	12.323	1,203	14.819	237.098	42.967	2.382	10.178	23.410	316.036
2	Xã Chiềng Lao	35.855,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,33	0,90	128.145	1/10000	12.323	1,208	14.880	143.025	25.294	1.437	5.971	14.058	189.786
3	Xã Mường Bú	21.365,0	43.776	9.281	5.992	30.585	1,32	0,90	96.422	1/10000	12.323	1,164	14.345	110.767	19.159	1.113	4.508	10.844	146.391
4	Xã Chiềng Hoa	29.648,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,32	0,90	128.013	1/10000	12.323	1,189	14.651	142.664	25.239	1.434	5.958	14.024	189.319
5	Xã Ngọc Chiến	21.219,0	23.217	4.941	5.992	30.585	1,32	0,90	71.520	1/10000	12.323	1,164	14.339	85.859	14.395	863	3.371	8.359	112.847
IV	**Thành phố Sơn La (cũ)**	**32.296,0**												**579.705**	**102.492**		-		
1	Phường Tô Hiệu	1.192,0	92.867	19.764	5.992	30.585	1,03	1,10	153.963	1/5000	11.131	1,037	11.541	165.504	29.808	1.663	7.055	16.322	220.352
2	Phường Chiềng An	14.908,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,31	1,10	137.308	1/10000	12.323	1,102	13.585	150.893	26.549	1.516	6.263	14.818	200.039
3	Phường Chiềng Cơi	9.356,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,29	1,10	136.312	1/10000	12.323	1,051	12.947	149.259	26.296	1.500	6.204	14.661	197.920
4	Phường Chiềng Sinh	6.840,0	46.434	4.941	5.992	30.585	1,24	1,10	101.391	1/10000	12.323	1,027	12.657	114.049	19.839	1.146	4.672	11.176	150.882
V	**Huyện Sông Mã (cũ)**	**163.956,0**												**1.032.886**	**179.005**		-		
1	Xã Bó Sinh	15.383,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,31	0,90	127.711	1/10000	12.323	1,107	13.640	141.352	25.039	1.420	5.913	13.898	187.622
2	Xã Chiềng Khương	14.982,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,31	1,00	104.349	1/10000	12.323	1,103	13.594	117.943	20.407	1.185	4.802	11.547	155.883
3	Xã Mường Hung	22.609,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,32	0,90	99.707	1/10000	12.323	1,168	14.391	114.097	19.792	1.146	4.659	11.176	150.870
4	Xã Chiềng Khoong	25.387,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,32	0,90	99.765	1/10000	12.323	1,176	14.493	114.259	19.816	1.148	4.665	11.191	151.079
5	Xã Mường Lầm	16.710,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,31	0,90	99.582	1/10000	12.323	1,119	13.793	113.375	19.682	1.139	4.634	11.106	149.936
6	Xã Nậm Ty	20.189,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,32	0,90	99.655	1/10000	12.323	1,161	14.301	113.957	19.770	1.145	4.654	11.162	150.688
7	Xã Sông Mã	10.599,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,31	1,10	109.039	1/10000	12.323	1,062	13.090	122.128	21.073	1.227	4.957	11.951	161.336
8	Xã Huổi Một	24.066,0	33.497	7.111	5.992	30.585	1,32	0,90	84.030	1/10000	12.323	1,172	14.445	98.474	16.802	990	3.946	9.617	129.828
9	Xã Chiềng Sơ	14.031,0	33.497	7.111	5.992	30.585	1,31	0,90	83.817	1/10000	12.323	1,094	13.485	97.302	16.624	978	3.905	9.505	128.313
VI	**Huyện Mai Sơn (cũ)**	**141.968,0**												**925.738**	**159.472**		-		
1	Xã Chiềng Mai	15.185,0	74.965	24.704	5.992	30.585	1,31	0,90	142.904	1/10000	12.323	1,105	13.617	156.521	27.581	1.573	6.508	15.375	207.556
2	Xã Mai Sơn	16.440,0	49.091	14.823	5.992	30.585	1,31	1,10	116.788	1/10000	12.323	1,117	13.762	130.549	22.470	1.312	5.284	12.769	172.384
3	Xã Phiêng Pằn	32.065,0	49.091	14.823	5.992	30.585	1,32	0,90	107.505	1/10000	12.323	1,196	14.740	122.245	21.148	1.228	4.977	11.968	161.567

4	Xã Chiềng Mung	14.214,0	49.091	14.823	5.992	30.585	1,31	0,90	107.127	1/10000	12.323	1,096	13.506	120.633	20.903	1.212	4.920	11.813	159.482
5	Xã Phiêng Cằm	28.033,0	36.154	9.882	5.992	30.585	1,32	0,90	89.542	1/10000	12.323	1,184	14.591	104.133	17.784	1.046	4.177	10.171	137.311
6	Xã Mường Chanh	10.147,0	36.154	9.882	5.992	30.585	1,31	0,90	89.163	1/10000	12.323	1,058	13.038	102.201	17.491	1.027	4.109	9.986	134.815
7	Xã Tà Hộc	14.956,0	36.154	9.882	5.992	30.585	1,31	0,90	89.265	1/10000	12.323	1,103	13.591	102.856	17.590	1.034	4.132	10.049	135.661
8	Xã Chiềng Sung	10.928,0	23.217	7.111	5.992	30.585	1,31	0,90	73.472	1/10000	12.323	1,065	13.128	86.599	14.504	870	3.397	8.430	113.800
VII	**Huyện Yên Châu (cũ)**	**85.466,0**												**675.903**	**118.881**		-		
1	Xã Yên Châu	24.655,0	139.301	29.645	5.992	30.585	1,32	1,10	222.033	1/10000	12.323	1,174	14.466	236.499	42.875	2.376	10.157	23.353	315.260
2	Xã Chiềng Hặc	23.991,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,32	0,90	127.894	1/10000	12.323	1,172	14.442	142.335	25.189	1.430	5.947	13.992	188.893
3	Xã Lóng Phiêng	14.781,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,31	0,90	99.541	1/10000	12.323	1,101	13.571	113.112	19.643	1.137	4.625	11.081	149.597
4	Xã Yên Sơn	11.662,0	33.497	4.941	5.992	30.585	1,31	0,90	81.597	1/10000	12.323	1,072	13.212	94.809	16.250	953	3.819	9.266	125.097
5	Xã Phiêng Khoài	10.377,0	23.217	4.941	5.992	30.585	1,31	1,00	76.083	1/10000	12.323	1,060	13.064	89.147	14.925	896	3.495	8.677	117.140
VIII	**Thị xã Mộc Châu (cũ)**	**114.785,0**												**899.171**	**154.690**		-		
1	Xã Đoàn Kết	24.066,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,32	1,00	104.562	1/10000	12.323	1,172	14.445	119.007	20.568	1.196	4.839	11.649	157.259
2	Xã Lóng Sập	21.130,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,32	1,00	104.493	1/10000	12.323	1,163	14.336	118.829	20.541	1.194	4.833	11.632	157.029
3	Xã Chiềng Sơn	20.490,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,32	1,00	104.478	1/10000	12.323	1,161	14.312	118.791	20.535	1.194	4.832	11.628	156.979
4	Xã Tân Yên	19.279,0	23.217	4.941	5.992	30.585	1,32	1,00	76.292	1/10000	12.323	1,143	14.088	90.380	15.112	908	3.538	8.795	118.733
5	Phường Mộc Châu	16.762,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,31	1,10	137.356	1/10000	12.323	1,120	13.799	151.154	26.589	1.519	6.272	14.843	200.377
6	Phường Mộc Sơn	3.788,0	33.497	7.111	5.992	30.585	1,16	1,10	87.426	1/10000	12.323	0,970	11.949	99.376	16.965	999	3.984	9.706	131.029
7	Phường Vân Sơn	3.961,0	33.497	7.111	5.992	30.585	1,17	1,10	87.635	1/10000	12.323	0,974	12.003	99.638	17.006	1.001	3.994	9.731	131.369
8	Phường Thảo Nguyên	5.309,0	33.497	7.111	5.992	30.585	1,22	1,10	89.515	1/10000	12.323	1,013	12.481	101.997	17.375	1.025	4.079	9.958	134.434
IX	**Huyện Vân Hồ (cũ)**	**90.620,0**												**559.282**	**98.543**		-		
1	Xã Vân Hồ	26.840,0	54.056	11.451	5.992	30.585	1,32	1,10	118.650	1/10000	12.323	1,181	14.547	133.197	23.118	1.338	5.443	13.048	176.144
2	Xã Song Khủa	19.245,0	92.867	19.764	5.992	30.585	1,32	0,90	155.951	1/10000	12.323	1,143	14.084	170.035	30.503	1.709	7.216	16.757	226.220
3	Xã Tô Múa	18.198,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,32	0,90	127.771	1/10000	12.323	1,133	13.964	141.735	25.097	1.424	5.926	13.935	188.117
4	Xã Xuân Nha	26.337,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,32	0,90	99.786	1/10000	12.323	1,179	14.529	114.314	19.825	1.149	4.667	11.196	151.151
X	**Huyện Bắc Yên (cũ)**	**110.027,0**												**808.390**	**142.078**		-		
1	Xã Bắc Yên	19.523,0	92.867	19.764	5.992	30.585	1,32	1,10	165.585	1/10000	12.323	1,146	14.116	179.701	32.032	1.806	7.571	17.689	238.798
2	Xã Tà Xùa	23.367,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,32	1,00	132.703	1/10000	12.323	1,170	14.419	147.122	25.946	1.478	6.123	14.454	195.123

3	Xã Tạ Khoa	19.188,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,32	0,90	127.792	1/10000	12.323	1,142	14.078	141.870	25.118	1.426	5.931	13.947	188.291
4	Xã Xím Vàng	23.235,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,32	0,90	99.720	1/10000	12.323	1,170	14.414	114.134	19.797	1.147	4.660	11.179	150.917
5	Xã Pắc Ngà	12.259,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,31	0,90	99.488	1/10000	12.323	1,078	13.281	112.768	19.591	1.133	4.613	11.048	149.153
6	Xã Chiềng Sại	12.455,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,31	0,90	99.492	1/10000	12.323	1,080	13.303	112.795	19.595	1.133	4.614	11.051	149.188
XI	**Huyện Phù Yên (cũ)**	**123.273,0**												**1.110.128**	**195.904**		-		
1	Xã Phù Yên	11.798,0	64.336	13.621	5.992	30.585	1,31	1,10	130.711	1/10000	12.323	1,073	13.228	143.939	25.240	1.446	5.951	14.126	190.702
2	Xã Gia Phù	11.132,0	92.867	19.764	5.992	30.585	1,31	1,00	160.574	1/10000	12.323	1,067	13.151	173.725	31.095	1.746	7.353	17.113	231.032
3	Xã Tường Hạ	12.085,0	92.867	19.764	5.992	30.585	1,31	0,90	155.799	1/10000	12.323	1,076	13.261	169.060	30.356	1.699	7.182	16.664	224.960
4	Xã Mường Cơi	19.498,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,32	0,90	127.799	1/10000	12.323	1,145	14.113	141.912	25.124	1.426	5.932	13.952	188.346
5	Xã Mường Bang	27.015,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,32	0,90	127.958	1/10000	12.323	1,181	14.554	142.511	25.215	1.432	5.953	14.009	189.121
6	Xã Tân Phong	13.545,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,31	0,90	127.673	1/10000	12.323	1,090	13.429	141.101	25.002	1.418	5.904	13.874	187.298
7	Xã Kim Bon	10.451,0	46.434	9.882	5.992	30.585	1,31	0,90	99.449	1/10000	12.323	1,061	13.073	112.522	19.553	1.131	4.604	11.025	148.835
8	Xã Suối Tọ	17.749,0	23.217	4.941	5.992	30.585	1,31	0,90	71.446	1/10000	12.323	1,129	13.912	85.358	14.319	858	3.354	8.311	112.200
XII	**Huyện Sốp Cộp (cũ)**	**147.224,0**												**472.526**	**81.785**		-		
1	Xã Sốp Cộp	46.695,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,33	1,10	138.130	1/10000	12.323	1,240	15.281	153.411	26.934	1.542	6.352	15.059	203.297
2	Xã Púng Bánh	36.464,0	69.650	14.823	5.992	30.585	1,33	0,90	128.158	1/10000	12.323	1,209	14.903	143.061	25.299	1.438	5.972	14.062	189.832
3	Xã Mường Lạn	26.489,0	24.252	5.384	5.992	30.585	1,32	0,90	73.109	1/10000	12.323	1,179	14.534	87.644	14.715	881	3.447	8.535	115.222
4	Xã Mường Lèo	37.576,0	24.338	5.421	5.992	30.585	1,33	0,90	73.467	1/10000	12.323	1,213	14.944	88.411	14.837	888	3.475	8.609	116.221
	Tổng DT cấp xã	**1.410.889**							**8.665.696**				**1.037.982**	**9.703.678**	**1.698.406**	**97.506**	**400.348**	**951.995**	**2.851.932**

PHỤ LỤC 3

NHÂN CÔNG KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1880 /QĐ-UBND ngày 28 / 07 /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	*Định mức Công nhóm tỉnh theo Quyết định 40/2025/QĐ-UBND tỉnh*	Đơn giá nhân công	Thành tiền
1	Công tác chuẩn bị					14.763.222
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;	Bộ/tỉnh	1KS3	5,4	369.450	1.995.030
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;	Bộ/tỉnh	2KS3	3,24	738.900	2.394.036
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;	Bộ/tỉnh	2KS3	3,24	738.900	2.394.036
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.	Bộ/tỉnh	2KS3	10,8	738.900	7.980.120

2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT- BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp. *(Biến động 12 huyện x 30 thửa/huyện = 360 thửa (quy đổi tương ứng với 75 xã sau 01/7/2025)*	Thửa/tỉnh	1KS3	12,96	369.450	4.788.072
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.	Bộ/tỉnh	1KTV4	1,08	309.429	334.183
4	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp xã.	Bộ/tỉnh	2KS3	10,08	738.900	7.448.112
5	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:					22.743.342
5,1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);	Bộ/tỉnh	1KS3	7,56	369.450	2.793.042
5,2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.	Bộ/tỉnh	2KS3	27	738.900	19.950.300

6	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/tỉnh	2KS3	16,2	738.900	11.970.180
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	50,76	738.900	37.506.564
8	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	Bộ/tỉnh	1KS3	2,16	369.450	798.012
						100.351.687

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	*Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)* *Công nhóm/ĐVT*			Đơn giá nhân công	Thành tiền		
				1/25000	1/50000	1/100000		1/25000	1/50000	1/100000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS5			6,68	406.809			2.717.484
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã									
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/tỉnh	1KS4			14,71	370.130			5.444.605
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS5			66,84	813.618			54.382.227
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS5			18,72	406.809			7.615.464
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS4			6,68	370.130			2.472.465
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS4			6,68	370.130			2.472.465
										75.104.711